

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

MỘT VÀI HỆ LUẬN NGỮ NGHĨA HỌC TỔNG QUÁT CỦA TIẾNG VIỆT LIÊN HỆ VỚI KHÁI NIỆM *TIẾNG*

SOME COROLLARIES TO VIETNAMESE SEMANTICS IN RELATION TO THE CONCEPT OF MORPHO - SYLLABLE

LÊ QUANG THIÊM

(GS, TS Hội Ngôn ngữ học Việt Nam)

Abstract

Great Vietnamese linguist - Nguyen Tai Can's concept of morpho - syllable has considerable value in Vietnamese semantics studies. Basing on that the article affirms the important position of morpho - syllable as initial and basic unit in Vietnamese semantics studies. It is clear from the author's point of view that back - stepping to analyze morpho - syllable as initial and basic unit not only makes benefits to semasiology and grammatical semantics, but also confirms the acceptance of grammatical value of morpho - syllables in Vietnamese.

LTS. Tháng 4/2012, tại Hà Nội, Hội Ngôn ngữ học HN kết hợp với Khoa Ngôn ngữ học, ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN sẽ tổ chức Hội thảo khoa học để tưởng nhớ GS.TS Nguyễn Tài Cẩn, nhân ngày giỗ đầu của ông. GS.TS Lê Quang Thiêm viết bài này để hưởng ứng cuộc Hội thảo. Tạp chí NN & ĐS trân trọng giới thiệu bài viết với độc giả.

1. Trong ngữ pháp tiếng Việt Nguyễn Tài Cẩn là người đầu tiên xác lập khái niệm *tiếng* (*tiếng một, hình tiết*) làm đơn vị cơ sở của ngữ pháp tiếng Việt. Ông cũng là người

đầu tiên giải thích sáng rõ, luận chứng sâu sắc *tiếng* là hình vị của ngữ pháp tiếng Việt cũng như của Việt ngữ học, mà ông dùng thuật ngữ "*hình tiết*" là để một mặt nhấn vào đặc điểm, nét riêng của tiếng Việt, mặt khác vẫn giữ mối liên hệ với lý luận ngữ pháp đại cương.

Quan điểm lấy *tiếng* làm đơn vị cơ sở của ngữ pháp Việt ngữ có thể coi là một đột phá quan trọng. Và việc giải thích chứng minh của ông có ý nghĩa kinh điển trong nghiên cứu ngữ pháp nói riêng và Việt ngữ học nói chung. Hệ luận ⁽¹⁾ của quan niệm

này về mặt tri thức cũng như phương pháp nghiên cứu không chỉ có tầm tác động lớn đến ngữ pháp học, mà theo chúng tôi, cho cả ngữ nghĩa học và nhiều phạm vi liên hệ khác của Việt ngữ học mà giới nghiên cứu, giảng dạy cần xem xét vận dụng. Bài này nêu lên một vài hệ luận ngữ nghĩa học tổng quát của tiếng Việt trong liên hệ với khái niệm *tiếng*.

Như chúng ta đều biết, theo Nguyễn Tài Căn, *tiếng* là hình vị của tiếng Việt, là đơn vị cơ sở của ngữ pháp tiếng Việt. Ông cho rằng “trong tiếng Việt, có một loại đơn vị xưa nay ta thường quen gọi là “*tiếng*”, “*tiếng* một, hay là “*chữ*”, ví dụ: *ăn, học, nhà, cửa, cao, rộng, và, nhưng, đã, sẽ, tri, thức, thiên, địa, tiểu, vô, bất, v.v.* Gọi đơn vị này là “*tiếng*”, “*tiếng* một” tức là căn cứ vào ngữ âm; gọi là “*chữ*” tức là căn cứ và văn tự. Trong tiếng Việt, mỗi tiếng bao giờ cũng phát ra một hơi, nghe thành một tiếng, và có mang một thanh điệu nhất định. Trong chữ viết, từ chữ Nôm trước kia cho đến chữ Quốc ngữ hiện nay, mỗi tiếng bao giờ cũng viết rời thành một chữ” (1,12). “Trong quan niệm của chúng tôi, mỗi tiếng như thế chính là một đơn vị gốc- một hình vị của ngữ pháp tiếng Việt: *tiếng* là đơn vị có đủ hai đặc trưng “đơn giản nhất về mặt tổ chức” và “có giá trị về mặt ngữ pháp” (1,13). “Hình vị là đơn vị nhỏ nhất, đơn giản nhất về mặt tổ chức” mà lại “có giá trị về mặt ngữ pháp” (1,11). Ông còn giải thích thêm “Trước nay người ta thường định nghĩa hình vị là “đơn vị nhỏ nhất mà có ý nghĩa”. Định nghĩa đó căn bản là đúng và có thể dùng được. Nhưng có thể gây nhiều hiểu lầm. Khi nghe “đơn vị nhỏ nhất mà còn có ý nghĩa” người ta thường dễ bỏ quên trường hợp hình vị chỉ có giá trị đơn thuần hình thái” (1,11-phần chú thích).

Chúng tôi dẫn một phần nguyên văn quan niệm và lời giải thích của Nguyễn Tài Căn, tuy chưa thật đầy đủ nhưng cũng đã nhiều. Sở dĩ chúng tôi dẫn nhiều như vậy là muốn nêu rõ nguyên bản quan niệm của ông. Và quan trọng hơn là muốn phân biệt rõ quan niệm của ông với những quan niệm đánh tráo, vay mượn lạ lùng. Ví như có người đưa ra thuật ngữ mới “*tiếng vị*” chẳng hạn.

Vậy từ quan niệm sâu sắc của Nguyễn Tài Căn về khái niệm *tiếng* (tiếng một, hình tiết), xét từ bình diện ngữ nghĩa học tổng quát của tiếng Việt, có thể liên hệ vận dụng được điều gì?

2. Như mọi người đã có thể hình dung, đối tượng của ngữ nghĩa học tiếng Việt là ngữ nghĩa của những đơn vị mang nghĩa, có nghĩa, biểu nghĩa và những thực thể ngữ nghĩa tiếng Việt. Nói là đơn vị và thực thể có nghĩa, mang nghĩa, biểu nghĩa tất yếu sẽ có nhiều loại, nhiều kiểu biểu thức, đơn vị trong cấu trúc và hoạt động của tiếng Việt. Vấn đề cần xác định, cần chọn là coi đơn vị nào là đơn vị có nghĩa *cơ sở*, đơn vị nào là *cơ bản*, đơn vị nào là *đơn vị có nghĩa xuất phát*, mà từ đó sự bắt đầu phân tích nghĩa của nó, sẽ mở đường, tạo điều kiện cho sự phân tích, giải thích toàn bộ hệ thống cũng như sự hành chức của ngữ nghĩa học tiếng Việt. Vậy liên hệ đầu tiên có thể suy ra là: cần và nên lấy ngữ nghĩa của *tiếng* làm đối tượng xuất phát, khởi đầu cho sự phân tích, nghiên cứu ngữ nghĩa học Việt ngữ.

Lí luận ngôn ngữ học đại cương chỉ rõ rằng trong hệ thống đơn vị có nghĩa, mang nghĩa thì đơn vị nhỏ nhất là hình vị, mà trong tiếng Việt là *tiếng*. Âm vị, đơn vị ngôn ngữ bậc dưới hình vị chỉ có giá trị khu biệt nghĩa nên không thể là đối tượng của ngữ nghĩa học. Truyền thống ngữ nghĩa học chọn *từ* làm đối tượng ngữ nghĩa học là

chuyện thường tình. Ở Việt ngữ học do đặc điểm của *tiếng* nên chọn nghĩa của *tiếng* làm đối tượng của ngữ nghĩa học là nét riêng, độc đáo, phù hợp với đặc điểm cấu trúc và hoạt động đậm tính chất loại hình của tiếng Việt mà Nguyễn Tài Cẩn đã chỉ rõ. Chọn ngữ nghĩa của *tiếng* làm đối tượng nghiên cứu, làm đơn vị cơ sở, đơn vị xuất phát của ngữ nghĩa học không những tạo điều kiện hiểu sâu ngữ nghĩa tiếng Việt mà còn làm tiền đề bao quát toàn bộ các bộ môn ngữ nghĩa học Việt ngữ cũng như mối quan hệ giữa ngữ nghĩa học và ngữ pháp học, giúp cho việc nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng thuận lợi và sâu sắc hơn. Việc bắt đầu nghiên cứu nghĩa từ cấp độ *tiếng*, đào sâu nghiên cứu nội dung ngữ nghĩa của tiếng không những giúp cho nghiên cứu ngữ nghĩa của những biểu thức là tổ hợp *tiếng* mà còn bổ sung cho ngữ nghĩa học ngữ pháp tiếng Việt không chỉ giới hạn ở phạm vi ngữ nghĩa cú pháp mà cả ngữ nghĩa học từ pháp hiện còn bỏ ngỏ.

3. Liên hệ thứ hai là có thể cho rằng: xét từ đối tượng ngữ nghĩa học Việt ngữ, ngữ nghĩa của tiếng không chỉ là *đối tượng nghĩa của đơn vị xuất phát* mà còn là *đối tượng cơ bản* của sự nghiên cứu ngữ nghĩa học. Trong tiếng Việt, *tiếng* theo quan niệm của Nguyễn Tài Cẩn bao gồm một tổng thể tồn tại các đơn vị kí hiệu *đa cấp độ, đa chức năng*. Như ví dụ ông dẫn ra ở trên có thể thấy, với sự cân nhắc cẩn thận, ông đã cung cấp đủ các loại *tiếng*. Có loại tiếng chỉ có chức năng hình vị thuần túy, nghĩa là đơn vị có nghĩa mà không tự do độc lập làm thành phần chức năng cấu tạo câu như: *vô, bất, tiểu, tri, thức, thiên, địa*. Những *tiếng* gốc Hán Việt này trong tiếng Việt chỉ tồn tại với chức năng hình vị, chức năng thành tố tạo từ mà thôi. Bộ phận *tiếng* thứ hai, những đơn vị từ vựng thực thụ, là những đơn vị tự do

độc lập trực tiếp tạo thành câu. Bộ phận này là gồm hai lớp từ loại, thực từ, thuộc 3 từ loại danh, động, tính như: *nhà, cửa, ăn, học, cao, rộng*. Đây là những đơn vị định danh, đồng thời là đơn vị có khả năng làm thành phần trực tiếp của câu. Lớp từ loại còn lại là các hư từ, từ phụ ngữ pháp: *đã, sẽ, và, nhưng* (xem 1,12). Với Nguyễn Tài Cẩn, rõ ràng, những tiếng vừa dẫn đều là *tiếng*, nhưng không đơn nhất, đơn loại về cấu tạo hệ thống cũng như chức năng hoạt động và phạm vi tác động, tri nhận đối với người nói, người nghe. Như vậy nếu thừa nhận ngữ nghĩa của *tiếng* là đơn vị xuất phát như liên hệ một đã xác định, thì đến đây liên hệ hai khẳng định thêm ngữ nghĩa của *tiếng*, thực chất là những từ đơn hình tiết, là đối tượng cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Việt. Đối tượng này không còn nghi ngờ gì là một trọng tâm của ngữ nghĩa học. Nó bao gồm thuộc các bộ môn phân môn khác nhau của ngữ nghĩa học cần khám phá và hứa hẹn có nhiều phát hiện đóng góp của loại hình ngôn ngữ đơn lập phân tiết tính như tiếng Việt.

Việc thừa nhận ngữ nghĩa của hai loại tiếng thuộc hai loại đơn vị (hình tiết) *tiếng* và *từ* (từ đơn âm tiết) đều là đối tượng của ngữ nghĩa học tiếng Việt là hoàn toàn phù hợp với hiện trạng và đặc điểm tiếng Việt. Về đại thể nó bao gồm hai bộ phận lớn sau: Một là bộ phận *tiếng* không độc lập thuộc nhiều loại với đặc điểm nguồn gốc và ngữ nghĩa riêng, trong đó một phần quan trọng là yếu tố Hán Việt. Những yếu tố Hán Việt khi nhập vào tiếng Việt do “xung đột” đồng nghĩa hiện chỉ là những tiếng không độc lập, không thực hành chức năng thành phần câu. Về ngữ nghĩa thì do áp lực vay mượn, chịu sự chi phối của chủ thể Việt nên không giữ nguyên nghĩa như trong tiếng Hán. Đặc trưng nội dung nghĩa của chúng có tính mờ ảo, định danh gián tiếp, dấu ấn từ văn hoá

thể hiện khá rõ. Bộ phận tiếng này lại có số lượng áp đảo, hiện được dùng nhiều trong tạo từ, cấu tạo thuật ngữ. Và cũng thường là bộ phận gây rắc rối do hiểu sai, dùng sai nghĩa trong tiếng Việt, nhất là số người ít kiến thức chữ Hán, tiếng Hán. Bộ phận thứ hai là các *tiếng*, *tiếng* thực thụ là *từ* (cả thực từ lẫn hư từ) thì ngữ nghĩa của chúng hiển nhiên là đối tượng nghiên cứu cơ bản của ngữ nghĩa và là xương sống của ngữ nghĩa học từ vựng tiếng Việt. Nghĩa của bộ phận thứ hai này do sự tồn tại lâu đời, được sử dụng rộng rãi trong vốn từ toàn dân, tuyệt đại bộ phận nghĩa của chúng là đa nghĩa, nghĩa của chúng nằm trong quan hệ bao nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm vốn rất đa dạng làm thành đối tượng ngữ nghĩa học. Việc thừa nhận nghĩa của cả hai bộ phận *tiếng* nói trên làm đối tượng của ngữ nghĩa học tiếng Việt sẽ mở đường đào sâu, khai thông toàn bộ các cấp, bộ môn ngữ nghĩa học cũng như cho phép làm sáng tỏ có tính giải thích đặc trưng ngữ nghĩa tiếng Việt về mặt đồng đại cũng như lịch đại và cả tính khu vực nữa (bộ phận nghĩa của yếu tố Hán Việt và tiếng có nguồn gốc Nam Á), nâng cao vị thế của ngữ nghĩa học với nét đặc trưng loại hình tiếng Việt mà lâu nay chưa được chú ý thích đáng.

4. Việc chấp nhận ngữ nghĩa của hai bộ phận, hai loại đơn vị *tiếng* (tiếng không độc lập và tiếng độc lập) làm đối tượng nghiên cứu ngữ nghĩa học Việt ngữ học có mối liên hệ chặt chẽ với lợi thế về mặt phương pháp và tận dụng thành tựu nghiên cứu đã có. Thực tế như chúng ta đều thấy, bình diện nội dung nghĩa là trừu tượng, khó phân lập, khó nhận diện. Tuy nhiên nhờ dựa vào hình thức biểu hiện của *tiếng*, là âm tiết, là chữ viết rời nên dù nghĩa, bình diện nội dung của tiếng có trừu tượng, khó phân lập, khó nhận diện mà nhờ có sự nương tựa hình

thức ở kí hiệu biểu nghĩa cũng dễ xác định ranh giới trong dòng ngữ lưu hơn. Như Nguyễn Tài Cẩn đã chỉ rõ đối với người nghiên cứu cũng như tâm thức của người bản ngữ việc nhận diện tiếng trong câu, lời là điều dễ thực hiện. Trong thực tế số lượng các âm tiết về mặt tiềm tàng cũng như hiện thực cũng đã có thể kiểm kê tính toán được⁽²⁾. Ở ta truyền thống làm tự điển, tức là lấy tự (chữ viết rời) làm đơn vị, lấy việc phân tích giải nghĩa từng tiếng từng tiếng một đã được thực hiện từ lâu, kết quả là đáng trân trọng⁽³⁾. Nay đứng trên yêu cầu mới của ngữ nghĩa học mà khảo cứu, đào sâu tìm hiểu, tìm ra đặc điểm quy luật thì đều khả thi.

Cũng cần nói thêm rằng, đứng từ góc độ tri nhận luận, việc nhận diện âm tiết biểu nghĩa trong so sánh với hình thức biểu nghĩa là âm tố trong các ngôn ngữ biến hình thì hình thức biểu đạt âm tiết trong hình tiết tiếng Việt có lợi thế hơn. Lợi thế ưu trội này ít nhất là thể hiện ở hai khía cạnh. Một là âm tiết - cái biểu đạt làm chức năng biểu nghĩa của *tiếng* và của *từ* đơn âm tiết. Hai là chức năng phân giới nghĩa của hình tiết, của từ. Rõ ràng hình thức cái biểu đạt là âm tiết, là chữ viết rời thuận lợi hơn nhiều cho sự tri nhận, lĩnh hội cũng như sự tạo lập, vận dụng các loại đơn vị có nghĩa, mang nghĩa. Điều này cũng có nghĩa rằng chức năng tạo cái biểu đạt cho *tiếng* - đơn vị mang nghĩa, “có giá trị ngữ pháp” trong tiếng Việt là âm tiết - một đại lượng có sẵn là thuận lợi và ưu việt, thuận lợi và ưu việt không chỉ cho khả năng nhận hiểu, tiếp thu nghĩa mà còn cho cả sự sáng tạo, sản sinh nghĩa mới, cái mà mọi ngôn ngữ đối tượng cũng như mọi sự phân tích nghiên cứu ngữ nghĩa học cần hướng tới.

Riêng về định hướng và phân khúc, phân môn nghiên cứu ngữ nghĩa tiếng Việt cũng

có lợi là vừa cụ thể vừa bao quát hơn. Trước đây nói đến ngữ nghĩa học thì hiểu chỉ có *ngữ nghĩa học từ vựng* với đối tượng là nghĩa của *từ* và *thành ngữ*. Nay lùi lại ở cấp hệ dưới *từ* ta có nghĩa của đơn vị xuất phát là *tiếng*, hình tiết không độc lập, không tự do tạo thành câu, trong lúc đó vẫn xem trọng *từ* và nghĩa học từ vựng là nòng cốt. Việc lùi lại phân tích nghiên cứu nghĩa của hình tiết không độc lập tạo điều kiện cho hiểu thấu đáo ngữ nghĩa bộ phận *tiếng* này. Lợi ích rõ ràng có thể thấy là: 1/ Giúp hiểu rõ hơn tiếng có nguồn gốc Hán-Việt và các ngôn ngữ cùng cội nguồn với tiếng Việt mà do nguồn gốc ngoại lai hoặc lịch sử mà nay khó hiểu, không hiểu, dùng sai, nhận thức sai. 2/ Tạo điều kiện cho hiểu đúng, hiểu sâu nghĩa của từ ghép, từ đa tiếng, đa hình tiết trong tiếng Việt, giúp ích cho ngữ nghĩa từ vựng học, góp phần hoàn thiện ngữ nghĩa học ngữ pháp tiếng Việt (bao gồm ngữ nghĩa cấu tạo từ ngữ lẫn ngữ nghĩa học cú pháp). 3/ Trực tiếp hoặc gián tiếp bổ sung, làm sâu sắc ngữ nghĩa học từ vựng, bởi vì giữa các bộ môn, phân môn này có đối tượng gói nhau khó tách rời là nghĩa của *tiếng*, nghĩa của từ đơn, nghĩa từ phức, nghĩa của thành ngữ, nghĩa của ngữ tự do.

5. Liên hệ thứ tư là việc chấp nhận cách hiểu *tiếng* “có giá trị về mặt ngữ pháp” của Nguyễn Tài Cẩn để vận dụng cho nghiên cứu ngữ nghĩa học. Khác với ngữ nghĩa học truyền thống, nói đến ngữ nghĩa học người ta chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng. Ngày nay ngữ nghĩa học bao gồm nhiều bộ môn, phân môn nghiên cứu mà ngữ nghĩa ngữ pháp là một trọng tâm. Ngữ nghĩa học ngữ pháp hiểu một cách đầy đủ cũng không chỉ giới hạn ở ngữ nghĩa học cú pháp dựa theo cách hiểu hẹp của Ch. W. Morris trong kí hiệu học (kết học, nghĩa

học, dụng học) mà bao gồm cả ngữ nghĩa hình thái học như ngữ nghĩa các phạm trù ngữ pháp, ngữ nghĩa cấu tạo từ ngữ v.v. Bình diện cái được biểu đạt của *tiếng* tức là ngữ nghĩa của *tiếng* như sự đa dạng phong phú của nó bao gồm hết thảy các đơn vị có nghĩa, mang nghĩa. Đó là, những *tiếng* thuộc về cả thực từ lẫn hư từ, thuộc cả nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp và nghĩa ngữ dụng. Những năm gần đây trong nghiên cứu ngữ nghĩa người ta đã chú ý nhiều đến phạm trù tình thái, đến nghĩa tình thái. Quả thực đặc trưng của thứ ngữ nghĩa này bộc lộ trong nhiều phạm vi ngữ nghĩa học, không chỉ trong ngữ nghĩa của câu thuộc ngữ nghĩa cú pháp mà còn trong ngữ nghĩa của phát ngôn (lời), trong hành động ngôn từ, trong nghĩa hội thoại, nghĩa hàm ngôn hàm ẩn ngữ dụng học. Với tình hình như vậy cái đáng chú ý khai thác là quan niệm “có giá trị về mặt ngữ pháp”. Do giới hạn lập thuyết của Nguyễn Tài Cẩn trong giáo trình ngữ pháp nên ông chỉ nói đến “giá trị về mặt ngữ pháp”. Sự thực chuyển từ cách hiểu có nghĩa, mang nghĩa qua “có giá trị” là sự mềm hoá, mở rộng thích hợp cách hiểu về ngữ nghĩa. Ngữ nghĩa, như chúng ta đều biết là một tồn tại tinh thần và quan hệ trừu tượng trong ngôn ngữ loài người. Ngữ nghĩa không là sự vật, hoạt động, tính chất mà là sự phản ánh, là sự ánh xạ, là sự hiểu biết, nhận thức được mã hoá, trong đơn vị, kí hiệu ngôn ngữ, hoặc là được biểu hiện thông qua các biểu hiện của ngôn ngữ. Đơn vị kí hiệu ngôn ngữ không tồn tại biệt lập mà nằm trong các mối quan hệ, trong hệ thống cấu trúc. Hiểu nghĩa là “giá trị” là bao hàm dạng nghĩa hiện thực, song lại tinh tế, hàm chứa rộng rãi nhất sự tồn tại nghĩa trong ngôn ngữ loài người. Sự thể là khi bàn về sự

tồn tại “thể chất” “hình thức” “tinh thần” “giá trị” thì chính F.de Saussure đã lấy thí dụ chất liệu của quân cờ, danh vị các con cờ, thể cờ, nước cờ trong trận đấu cờ. Ông kết luận cái quyết định không phải là quân cờ bằng giấy hay bằng ngà, bằng nhựa mà là thể cờ nước cờ, tức là quan hệ làm nên *giá trị* ở trận cờ đang đánh (2,201). Ý tưởng này ông cũng lấy cảm hứng giải thích từ C.Mac khi ông nói về *giá trị* đồng tiền trong quan hệ tiền hàng, trong giao lưu ở thị trường giá cả năng động hoạt động.

Vận dụng khái niệm “giá trị” vào ngữ pháp học Việt ngữ tiếp theo cũng đã có tác giả phân biệt “giá trị”, “ngữ trị”, “kết trị” ngữ pháp các vai nghĩa có tính chức năng (3,255). Và chúng tôi cũng đã nói đến “nghĩa biểu hiện” trong tầng nghĩa chức năng trí tuệ của ngữ nghĩa học từ vựng với nội dung là sự tổ hợp ý niệm với quan hệ hệ thống, thực chất đó là một kiểu *nghĩa giá trị* chức năng từ vựng (4,123).

Việc chấp nhận “có giá trị về mặt ngữ pháp” là nội dung nghĩa của *tiếng* - đơn vị cơ sở của ngữ pháp tiếng Việt như quan niệm của Nguyễn Tài Cẩn là thừa nhận một kiểu nghĩa: *nghĩa giá trị* trong ngữ pháp. Nó tránh cách hiểu hẹp cái nội dung “có nghĩa”, “mang nghĩa” của hình thái biểu đạt và hiểu rộng hơn về sự tồn tại ngữ nghĩa, một tồn tại tinh thần chức năng mà con người tri nhận sử dụng trong giao tiếp và trong tư duy với công cụ ngôn ngữ của mình. Nó cũng mở đường cho nhận diện, phân tích và xác định các dạng thể tồn tại cũng như sự hoạt động hành chức của nghĩa một cách linh hoạt biện chứng và hiện thực hơn. Nghĩa giá trị không chỉ tồn tại trong ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng mà ngữ nghĩa học tiếng Việt cần chú ý nghiên cứu, giải thích.

Chú thích

1. Ở đây chúng tôi hiểu *hệ luận* như là mệnh đề được suy ra trực tiếp từ một quan niệm được coi như là *tiền đề* và trong quan hệ, liên hệ chặt chẽ với *tiền đề* đó.

2. Theo Nguyễn Quang Hồng trong Luận án (PTS) bảo vệ tại Viện Phương Đông Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô 1974 với tiêu đề: Problema syllablemy kak osnovnoj zvukovoj edinicy jazyka (na materiale Vietnamskogo i kitajskogo jazykov) kand.diss, Moskva. Inst.vost ANSSSR, 1974, 192str. sau khi phân biệt số lượng âm tiết tiềm tàng với âm tiết hiện thực, ông đã xác định trong tiếng Việt, tính tròn hàng chục có: 5.890 âm tiết hiện thực. Còn tác giả Hoàng Tuệ, Hoàng Minh, năm 1978, trong bài: Remarks on the Phonological structure of Vietnamese. Vietnamese studies N.40. Hanoi, pp65-95 cho rằng có: 6.100 âm tiết hiện thực. Như vậy với số lượng xác định âm tiết hiện thực sẽ xác định được âm tiết có nghĩa mang nghĩa hình tiết, tức là *tiếng* để nghiên cứu ngữ nghĩa của chúng.

3. Có thể xem các tự điển sau: *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Sài Gòn 1895, 1896. *Việt Nam Tự điển* (Hà Nội, 1931) Hội Khai trí tiến đức ấn hành.

Tài liệu tham khảo chính

1. Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng-từ ghép-đoản ngữ)* in lần thứ 7. Nxb ĐHQG, Hà Nội.

2. F.de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Bản dịch của Cao Xuân Hạo, Nxb KHXH, Hà Nội.

3. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt-từ loại*. Nxb ĐHQG, Hà Nội. Tái bản có bổ sung.

4. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*. Nxb Giáo dục.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 28-02-2012)